

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 29/2024/HNGĐ-PT  
Ngày: 30 – 8 – 2024  
Về việc chia tài sản sau khi ly  
hôn, tranh chấp nghĩa vụ tài sản  
của vợ chồng sau khi ly hôn

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Ông Phạm Văn Ngọt

*Các Thẩm phán:* Ông Nguyễn Hữu Lương

Bà Phạm Thị Thu Trang

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Lê Thị Thu Hiền – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa:** Bà Trần Thị Kim Ngân – Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 20/2024/TLPT-HNGĐ ngày 19 tháng 7 năm 2024 về việc “Chia tài sản sau khi ly hôn, tranh chấp nghĩa vụ tài sản của vợ chồng sau khi ly hôn” do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 91/2024/HNGĐ-ST ngày 06 tháng 6 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 2788/2024/QĐPT-HNGĐ ngày 02 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* bà Lê Thị A, sinh năm 1963. (có mặt)

Địa chỉ: ấp G (Ấp G), xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre.

- *Bị đơn:* ông Trần Văn T, sinh năm 1951.

Địa chỉ: ấp G (Ấp G), xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre.

*Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn:* Bà Trần Thị T1, sinh năm 1989.

Địa chỉ: ấp G (Ấp G), xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre. (theo văn bản ủy quyền ngày 27/6/2024, có mặt)

*Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bị đơn:* Luật sư Phan Thị Hồng H - Văn phòng L thuộc Đoàn Luật sư tỉnh B.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Bà Trần Thị T1, sinh năm 1989. Địa chỉ: ấp G (Ấp G), xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre. (có mặt)

- *Người kháng cáo:* Bị đơn ông Trần Văn T.

## **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

### **Theo bản án sơ thẩm:**

*Trong đơn khởi kiện, văn bản trình bày ý kiến, biên bản hòa giải, nguyên đơn là bà Lê Thị A trình bày:*

Bà và ông Trần Văn T đã ly hôn theo Quyết định số 22/2022/QĐCNTTLH ngày 11/5/2022 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm. Trong quá trình giải quyết việc ly hôn, do bà và ông T muốn tự thỏa thuận về việc phân chia tài sản chung nên ông bà không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung. Tuy nhiên, sau khi ly hôn, ông bà vẫn chưa thỏa thuận được việc phân chia tài sản chung nên bà khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bà và ông T có tạo lập được một số tài sản chung cụ thể như sau:

- Thửa đất số 167, tờ bản đồ số 10, diện tích 2912,6m<sup>2</sup> (qua đo đạc là 2910,5m<sup>2</sup>), mục đích sử dụng đất là cây lâu năm, tại ấp G, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre do Ủy ban nhân dân huyện G cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Trần Văn T, bà Lê Thị A vào ngày 31/01/2013. Nguồn gốc đất do cha của ông T cho bà và ông T vào năm 1984, diện tích đất khoảng 2000m<sup>2</sup> (các thửa đất số 167a, 167d, 167e), phần diện tích đất còn lại (các thửa đất số 167c, 167b) là do bà và ông T nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất trong thời kỳ hôn nhân nhưng bà không nhớ thời gian nhận chuyển nhượng là khi nào.

- Thửa đất số 161, tờ bản đồ số 10, diện tích 998m<sup>2</sup> mục đích sử dụng đất là cây lâu năm, tại ấp G, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre do Ủy ban nhân dân huyện G cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Trần Văn T, bà Lê Thị A vào ngày 31/01/2013. Nguồn gốc đất do cha của ông T cho bà và ông T vào năm 1984. Trong quá trình canh tác bà và ông T có mua thêm 01 phần đất liền kề nhưng do diện tích đất nhỏ nên bà không nhớ diện tích cụ thể là bao nhiêu.

- 01 căn nhà cấp 4, có diện tích khoảng 100m<sup>2</sup> (nền lót gạch men, vách tường, mái lợp tole, cột bê tông), xây vào năm 2008 thuộc thửa đất số 167, tờ bản đồ số 10 nêu trên.

Thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hộ ông T gồm ông T, bà, ông Trần Văn Đ (hiện đã chết), bà Trần Thị T1. Thửa đất số 167 và thửa đất số 161 trước đây là 01 thửa, do làm lộ nên tách ra làm 02 phần.

Bà yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung như sau:

1. Về đất:

- Đối với thửa đất số 167, tờ bản đồ số 10, bà yêu cầu được nhận phần đất theo kết quả đo đạc thực tế là thuộc các thửa đất số 167c, 167d, 167e; ông T được nhận các thửa đất số 167a, 167b. Tài sản thuộc phần đất của người nào thì người đó có quyền chiếm hữu.

- Đối với thửa đất số 161, tờ bản đồ số 10, bà yêu cầu được nhận phần đất theo kết quả đo đạc thực tế là thuộc thửa đất số 161b; ông T được nhận thửa đất số 161a. Tài sản thuộc phần đất của người nào thì người đó có quyền chiếm hữu.

2. Về nhà: bà yêu cầu chia đôi nhà. Ông T tiếp tục quản lý, sử dụng nhà và trả lại cho bà  $\frac{1}{2}$  giá trị nhà. Đối với giá trị công trình nhà tắm (nhà vệ sinh) là không lớn nên bà đồng ý để ông T quản lý, sử dụng mà không yêu cầu chia.

Trên thửa đất số 161a có căn nhà, chuồng trại của bà T1, ông T và bà T1 tự thỏa thuận với nhau.

Về nợ chung, trong thời kỳ hôn nhân, bà và ông T có nợ tiền mua thức ăn chăn nuôi của ông T2 là 36.610.000 đồng (ba mươi sáu triệu sáu trăm mười nghìn đồng) và nợ tiền mua thức ăn chăn nuôi của ông B là 42.000.000 đồng (bốn mươi hai triệu đồng). Thời gian bắt đầu và chấm dứt hợp đồng mua bán với ông T2 và ông B thì bà không nhớ chính xác nhưng việc mua bán này trong thời kỳ hôn nhân của bà và ông T. Việc hợp đồng mua bán thức ăn là do bà tự hợp đồng với ông T2 và ông B nhưng khi đó ông T biết. Tiền thu nhập từ việc chăn nuôi bà dùng để xây cất nhà và đưa cho ông T mua bò. Do đó đây là nợ chung của bà và ông T nên bà yêu cầu chia đôi nợ chung. Bà và ông T, mỗi người phải có nghĩa vụ trả nợ cho ông T2 là 18.305.000 đồng (mười tám triệu ba trăm lẻ năm nghìn đồng) và trả nợ cho ông B là 21.000.000 đồng (hai mươi một triệu đồng). Từ khi bà và ông T chung sống với nhau, việc ai nấy làm, tiền ai nấy giữ, không xài tiền chung.

Đối với yêu cầu phản tố của ông T yêu cầu chia đôi số vàng, bà có ý kiến như sau: bà có dùng 05 chỉ vàng 24k (vàng nhẫn) là tài sản chung của vợ chồng để đi làm răng. Việc người đại diện theo ủy quyền của ông T trình bày bà và ông T có thêm 22 chỉ vàng khác là không đúng. Bà không có đưa vàng cho con riêng của bà, vàng đó là bà giữ giùm của người con riêng này và bà cũng đã trả vàng lại cho người này với số vàng là 12 chỉ vàng 24k (vàng nhẫn trơn). Về số tiền hụi, trong thời kỳ hôn nhân với ông T, bà có chơi hụi của bà T3 (cùng ấp) và hót hụi cách đây 03 năm được số tiền 36.000.000 đồng (ba mươi sáu triệu đồng). Tiền đóng hụi là tiền bà bán dứa chung của bà và ông T và tiền bà đi làm. Khi bà hót hụi thì bà dùng số tiền này để trả nợ riêng của bà. Bà không đồng ý chia số tiền hụi vì không còn. Do 05 chỉ vàng 24k bà trông răng trong thời kỳ hôn nhân, hiện không còn số vàng này nên không thể chia cho ông T.

Tháng 8/2018, gia đình bà T1 sống ở xã T không hạnh phúc nên bà có

rước bà T1 về sống trên thửa đất 161 (lúc này sửa chuồng gà để ở tạm, ở riêng nhà của bà và ông T), ở được gần 05 tháng thì bà T1 đi. Bà T1 nói bà cho đất là không có. Việc cho đất là ông T tự cho, bà có ngăn cản nhưng không được. Bà T1 tự ý cất nhà vào tháng 8/2021.

*Tại đơn phản tố, bản tự khai, biên bản hòa giải, bị đơn là ông Trần Văn T và người đại diện theo ủy quyền của ông T là ông Đỗ Hiệp P và ông Nguyễn Minh B1 trình bày:*

Ông T và bà A trước đây là vợ chồng chung sống với nhau vào khoảng năm 1983. Do mục đích hôn nhân không đạt được nên ông bà đã ly hôn vào năm 2022. Theo quyết định ly hôn, ông bà không yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre giải quyết vấn đề tài sản chung nhưng hiện nay bà A khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung thì ông T có ý kiến như sau:

- Thửa đất số 167, tờ bản đồ số 10 tại xã T: ông T nhận các thửa đất số 167a, 167b, 167e; bà A nhận các thửa đất số 167c, 167d. Tài sản thuộc phần đất của người nào thì đó có quyền chiếm hữu. Các thửa đất số 167c, 167b là do ông T và bà A cùng nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất trong thời kỳ hôn nhân. Các thửa đất số 167a, 167d, 167e là do cha mẹ ông T (ông Trần Văn T4, bà Nguyễn Thị K) tặng cho ông T. Ông T sử dụng phần đất này từ năm 1975, đến năm 1982 ông T được cho luôn phần đất này.

- Thửa đất số 161, tờ bản đồ số 10 tại xã T: nguồn gốc đất do cha mẹ ông T (ông Trần Văn T4, bà Nguyễn Thị K) tặng cho ông T trước khi ông T kết hôn với bà A. Ông T sử dụng phần đất này từ năm 1975, đến năm 1982 ông T được cho luôn phần đất này. Hiện bà T1 đang canh tác thửa đất này, ông T cho bà T1 canh tác thửa đất này từ tháng 8/2021. Ông T không đồng ý chia thửa đất này. Ông T nhận thửa đất này để cho con là bà T1.

Đối với căn nhà của ông T và bà A được xây dựng trong thời kỳ hôn nhân. Ông T đồng ý giao cho bà A ½ căn nhà nhưng giao hiện vật (tháo dỡ, di dời), không đồng ý giao giá trị.

Tại Đơn phản tố ngày 06/9/2022 và Biên bản hòa giải ngày 06/9/2022, ông T yêu cầu chia 30 chỉ vàng có giá trị khoảng 150.000.000 đồng (một trăm năm mươi triệu đồng), tiền bán heo khoảng 20.000.000 đồng (hai mươi triệu đồng) và tiền hót hụi khoảng 40.000.000 đồng (bốn mươi triệu đồng), tổng cộng khoảng 210.000.000 đồng (hai trăm mười triệu đồng). Ông T yêu cầu bà A giao lại cho ông ½ số tiền này là khoảng 105.000.000 đồng (một trăm lẻ năm triệu đồng). Tại Biên bản hòa giải ngày 29/3/2024, ông T thay đổi yêu cầu phản tố, yêu cầu chia vàng và tiền hụi trong thời kỳ hôn nhân. Về vàng, số vàng 22 chỉ vàng 24k mà bà A đã đưa cho con riêng của bà A cất nhà và số vàng 05 chỉ vàng 24k mà bà A đã dùng để trồng răng. Ông T yêu cầu chia đôi vàng vì số vàng này là tài sản chung của ông bà, bà A phải giao lại cho ông T 13,5 chỉ vàng 24k. Về tiền hụi, bà A hót hụi được số tiền là 39.000.000 đồng (ba mươi chín triệu đồng) và bà A giữ số tiền này, đây cũng là tài sản chung của ông bà nên ông T yêu cầu

chia. Bà A phải giao lại cho ông T  $\frac{1}{2}$  số tiền hụi này là 19.500.000 đồng (mười chín triệu năm trăm nghìn đồng).

Về nợ, do đây là vụ án tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn nên đề nghị tách nợ thành 01 vụ kiện khác. Trường hợp không tách vụ án thì ông T không đồng ý vì việc bà A giao dịch mua bán với ông T2 và ông B, ông T không biết, đây là nợ riêng của bà A nên ông T không đồng ý cùng bà A trả số tiền này cho ông T2 và ông B. Trong quyết định ly hôn của Tòa án, ông T và bà A cũng trình bày là không có nợ chung.

*Tại đơn yêu cầu độc lập, văn bản trình bày ý kiến, biên bản hòa giải người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Trần Thị T1 trình bày:*

Bà là con của ông T và bà A. Từ nhỏ bà sống chung với ông T và bà A. Năm 2005, bà lấy chồng và sống bên chồng khoảng 02 năm thì về nhà cha mẹ ruột sống.

Ông T đứng tên chủ hộ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với 02 thửa đất là thửa đất số 167, tờ bản đồ số 10, diện tích 2912,6m<sup>2</sup> và thửa đất số 161, tờ bản đồ số 10, diện tích 998m<sup>2</sup> cùng tọa lạc tại Ấp G, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre. Cả 02 thửa đất này là tài sản của hộ gia đình trong đó có bà. Trong thời gian chung sống trong hộ gia đình bà có đóng góp công sức vào 02 thửa đất nêu trên.

Năm 2012, bà có gia đình lần 02, vợ chồng bà cất nhà trên thửa đất số 167, ở được khoảng 01 năm thì về bên chồng ở xã T (bà A đuổi đi, ông T không đuổi). Bà sống ở xã T được gần 10 năm. Năm 2018, bà thôi chồng về cất nhà trên thửa đất số 161. Năm 2019, bà lấy chồng và đi làm, ở trọ. Tháng 8/2021, ông T và bà A cho bà phần đất thuộc thửa đất số 161 để cất nhà. Trên thửa đất số 161 có nhà của bà và cây trái bà trồng.

Tại Đơn yêu cầu độc lập ngày 19/7/2022, Biên bản hòa giải ngày 06/9/2022, bà T1 yêu cầu được nhận thửa đất số 161, tờ bản đồ số 10, diện tích đất 998m<sup>2</sup>, tọa lạc tại Ấp G, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre. Tại Biên bản hòa giải ngày 29/3/2024, bà thống nhất với ý kiến của ông T, bà không tranh chấp gì trong vụ án.

*Tại đơn yêu cầu giải quyết, bản tự khai, biên bản hòa giải người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Phan Văn B2 trình bày:*

Bà A có hợp đồng mua bán thức ăn với ông, hiện hai bên đã chấm dứt hợp đồng và bà A còn nợ tiền mua thức ăn của ông là 42.000.000 đồng (bốn mươi hai triệu đồng). Do khi giao thức ăn cho bà A, ông T biết và việc mua bán thức ăn giữa hai bên diễn ra lúc bà A và ông T còn là vợ chồng. Đồng thời, bà A và ông T cùng làm ăn tạo ra khối tài sản chung và yêu cầu Tòa án chia tài sản chung này. Như vậy, nợ này phát sinh trong thời kỳ hôn nhân của bà A và ông T nên ông yêu cầu bà A và ông T có trách nhiệm trả cho ông số tiền này. Ngoài ra ông không yêu cầu gì khác. Yêu cầu Tòa án giải quyết phần nợ trong vụ án này.

*Tại đơn yêu cầu độc lập, bản tự khai, biên bản hòa giải, đơn yêu cầu giải quyết, xét xử vắng mặt, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Phan Huy T5 và người đại diện theo ủy quyền của ông T5 là bà Lê Thị Yến N trình bày:*

Vào khoảng năm 2015, ông T5 có bán thức ăn chăn nuôi heo, gà cho bà A. Hai bên mua bán thuận lợi đến khoảng năm 2017, sau khi bà A bán heo, gà nhưng không thanh toán tiền cho ông T5 và còn nợ lại ông T5 số tiền là 36.610.000 đồng (ba mươi sáu triệu sáu trăm mười nghìn đồng). Hiện hai bên đã chấm dứt hợp đồng. Mặc dù chỉ có bà A giao dịch với ông T5, ông T không có trực tiếp giao dịch nhưng mục đích bà A chăn nuôi heo, gà là để phát triển kinh tế gia đình, khoản nợ này phát sinh trong thời kỳ hôn nhân của bà A và ông T. Đồng thời, khi giao thức ăn đến nhà bà A thì ông T đều biết và nhận hàng, không có ý kiến nên ông T5 yêu cầu bà A và ông T có nghĩa vụ liên đới trả cho ông số tiền này, không yêu cầu trả lãi. Ngoài ra ông T5 không có yêu cầu gì khác. Yêu cầu Tòa án giải quyết phần nợ trong vụ án này.

Vì lý do sức khỏe nên bà N đề nghị Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm tiến hành giải quyết, xét xử vụ án vắng mặt bà.

*Tại phiên tòa, các đương sự thống nhất với tất cả các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đồng ý với kết quả đo đạc, định giá ngày 02/8/2022, không yêu cầu Tòa án thu thập thêm tài liệu, chứng cứ.*

*Bà A trình bày, ông Đ là con của bà và ông T, ông Đ đã chết vào năm 2020, ông Đ không có vợ con. Bà xác định lại năm sinh của ông T là năm 1951. Bà yêu cầu chia tài sản chung của bà và ông T các thửa đất theo đo đạc thực tế là 161a, 161b, 167a, 167b, 167c, 167d, 167e, không tranh chấp đối với thửa đất số 167f.*

Bà chung sống với ông T từ khi bà 21 tuổi (vào năm 1984), sống trên các thửa đất số 161, 167 tờ bản đồ số 10 này. Ngoài phần đất bà và ông T nhận chuyển nhượng vào năm 1989 thì phần đất còn lại của các thửa đất số 161, 167 có nguồn gốc của cha ông T (ông Hai T6) cho ông T trước khi bà về chung sống với ông T. Lúc đó do ở gần nên bà biết được phần đất này của cha ông T cho ông T. Khi bà về chung sống với ông T thì thu nhập hoa lợi trên đất là do bà giữ. Khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất thì phần đất này là đất ruộng, sau khi nhận chuyển nhượng thì lên bờ trồng dừa. Bà và ông T chung sống hạnh phúc được 39 năm, trong khoảng thời gian này có nhiều lần ông bà không chung sống với nhau do ông T hay nhậu say, quậy phá làm cho cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc. Lúc đó do con còn nhỏ nên bà cố gắng sống với ông T đến năm 2022 bà mới ly hôn với ông T. Hiện tại bà đang sống với người con riêng của bà được 02 năm 01 tháng. Sau khi ly hôn với ông T, từ năm 2022 cho đến nay bà không còn sinh sống, canh tác trên các thửa đất số 161, 167 này nữa. Một trên thửa đất số 167 là của cha ông T và ông Đ. Đối với thửa đất số 161, theo ông T và bà T1 trình bày thửa đất này hiện do bà T1 đang canh tác. Do bà yêu cầu được nhận thửa đất số 161b nên bà đề nghị bà T1 phải trả lại cho bà quyền

sử dụng đất thừa đất này. Bà thống nhất dừa từ 01 đến 04 năm là do bà T1 trồng, bà đồng ý trả lại giá trị những cây dừa này trên phần đất bà được nhận cho bà T1. Bà xin rút lại yêu cầu chia căn nhà, bà yêu cầu chia đất theo quy định pháp luật, các tài sản gắn liền với đất thuộc phần đất của người nào nhận thì người đó được quyền sở hữu, không phải trả lại giá trị chênh lệch. Trường hợp Tòa án chấp nhận yêu cầu chia tài sản sau khi ly hôn của bà đối với các thửa đất nêu trên thì bà yêu cầu Tòa án kiến nghị cơ quan có thẩm quyền điều chỉnh và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà đối với các thửa đất mà bà được nhận.

Bà làm răng (thâm mỹ) cách nay 04 năm, do răng hư nên bà làm, không phải theo chỉ định của bác sĩ, chi phí là 05 chỉ vàng 24k (vàng nhẫn trơn). Bà thống nhất giá vàng 24k là 7.406.000 đồng (bảy triệu bốn trăm lẻ sáu nghìn đồng)/chi. Đối với số tiền hụi mà bà chơi hụi của bà T3, bà không nhớ đã hót được số tiền bao nhiêu do thời gian đã lâu, bà thống nhất với lời trình bày của bà T3 về số tiền hụi mà bà đã hót hụi là 39.000.000 đồng (ba mươi chín triệu đồng).

Bà mua thức ăn chăn nuôi của ông B2 đến năm 2020 thì hai bên chấm dứt hợp đồng mua bán và bà còn nợ ông B2 số tiền là 42.000.000 đồng (bốn mươi hai triệu đồng). Việc mua bán thức ăn, ông T không quan tâm, bàn bạc gì ông T cũng không nghe nên tự một mình bà làm. Khi chăn nuôi có lời thì bà đầu tư nuôi thêm, sau đó thua lỗ dẫn đến thiếu nợ. Bà nợ tiền mua thức ăn của ông T5 cách nay khoảng 10 năm trước khi nợ ông B2. Bà mua thức ăn của ông T5 chăn nuôi có lời và lấy tiền lời này xây nhà vào năm 2010. Tuy nhiên, bà không có chứng cứ chứng minh thu nhập của việc bà chăn nuôi dùng vào mục đích nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình.

*Ông B2 trình bày:* ông vẫn giữ nguyên yêu cầu độc lập, yêu cầu bà A và ông T có nghĩa vụ liên đới trả cho ông số tiền mua thức ăn chăn nuôi còn nợ là 42.000.000 đồng (bốn mươi hai triệu đồng), ông không yêu cầu tính lãi. Ông và bà A hợp đồng mua bán thức ăn vào năm 2015 đến năm 2020, hai bên chấm dứt hợp đồng. Ông mua bán trực tiếp với bà A. Khi bà A nợ tiền, ông có đến thông báo cho ông T biết nhưng ông T nói bà A nợ thì bà A trả. Ông không cung cấp được chứng cứ chứng minh theo thông báo về việc giao nộp tài liệu, chứng cứ của Tòa án.

Do hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm đưa vụ án ra xét xử.

Tại Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 91/2024/HNGĐ-ST ngày 06 tháng 6 năm 2024, Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm quyết định:

*Căn cứ vào các Điều 430, 440 Bộ luật Dân sự; Điều 33, khoản 3 Điều 45, Điều 59 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147, khoản 1 Điều 217, khoản 2 Điều 218, các khoản 1, 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 12, 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban*

*Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, tuyên xử:*

*1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị A về việc yêu cầu chia tài sản sau khi ly hôn đối với các thửa đất số 161, 167 cùng tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre.*

*1.1. Bà Lê Thị A được toàn quyền sử dụng đất và các tài sản gắn liền với đất đối với thửa đất số 167c, diện tích 467,6m<sup>2</sup>, thửa đất số 167d+167e, diện tích 874,3m<sup>2</sup>, thửa đất số 161b, diện tích 381,5m<sup>2</sup> cùng tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre.*

*Buộc ông Trần Văn T có nghĩa vụ giao lại cho bà Lê Thị A quyền sử dụng đất thửa đất số 167c, diện tích 467,6m<sup>2</sup>, thửa đất số 167d+167e, diện tích 874,3m<sup>2</sup>, cùng tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre và các tài sản gắn liền với đất.*

*Buộc bà Trần Thị T1 có nghĩa vụ trả lại cho bà Lê Thị A quyền sử dụng đất thửa đất số 161b, diện tích 381,5m<sup>2</sup> cùng tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre và các tài sản gắn liền với đất.*

*(có hồ sơ đo đạc theo yêu cầu của Tòa án kèm theo)*

*Buộc bà Lê Thị A có nghĩa vụ trả cho bà Trần Thị T1 giá trị 02 cây dừa từ 01 đến 04 năm là 1.100.000 đồng (một triệu một trăm nghìn đồng).*

*1.2. Ông Trần Văn T được toàn quyền sử dụng đất và các tài sản gắn liền với đất đối với thửa đất số 167b, diện tích 418,7m<sup>2</sup>, thửa đất số 167a, diện tích 1149,9m<sup>2</sup>, thửa đất số 161a, diện tích 616,3m<sup>2</sup> cùng tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre.*

*(có hồ sơ đo đạc theo yêu cầu của Tòa án kèm theo)*

*Ghi nhận bà Trần Thị T1 không tranh chấp với ông Trần Văn T các tài sản gắn liền với đất thửa đất số 161a, diện tích 616,3m<sup>2</sup> cùng tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre.*

*1.3. Buộc bà Lê Thị A có nghĩa vụ giao lại cho ông Trần Văn T giá trị chênh lệch là 42.430.000 đồng (bốn mươi hai triệu bốn trăm ba mươi nghìn đồng).*

*Kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền điều chỉnh, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phù hợp như án tuyên khi đương sự có yêu cầu.*

*2. Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu khởi kiện của Lê Thị A về việc yêu cầu chia tài sản sau khi ly hôn đối với căn nhà có kết cấu nhà chính móng cột dầm bê tông cốt thép, tường bao che, ngăn phòng xây gạch dày 10cm, sơn nước không trần, nền lát gạch ceramic, mái tôn fbrôximăng; nhà sau cột gỗ tạp, vách lá + tôn, không trần, nền xi măng mái tôn tráng kẽm.*

*3. Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu phản tố của ông Trần Văn T về việc*



*yêu cầu chia tài sản sau khi ly hôn là 27 chỉ vàng 24k và số tiền hụi là 39.000.000 đồng (ba mươi chín triệu đồng).*

*4. Đình chỉ giải quyết yêu cầu độc lập của bà Trần Thị T1 về việc yêu cầu được nhận thừa đất số 161, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre.*

*5. Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của ông Phan Văn B2 về việc yêu cầu bà Lê Thị A và ông Trần Văn T có nghĩa vụ liên đới trả cho ông số tiền nợ mua thức ăn là 42.000.000 đồng (bốn mươi hai triệu đồng).*

*Buộc bà Lê Thị A có nghĩa vụ trả cho ông Phan Văn B2 số tiền nợ mua thức ăn là 42.000.000 đồng (bốn mươi hai triệu đồng). Ghi nhận ông Phan Văn B2 không yêu cầu bà Lê Thị A có nghĩa vụ trả lãi đối với số tiền này.*

*Không chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của ông Phan Văn B2 về việc yêu cầu ông Trần Văn T có nghĩa vụ liên đới với bà Lê Thị A trả cho ông số tiền trên.*

*6. Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của ông Phan Huy T5 về việc yêu cầu bà Lê Thị A và ông Trần Văn T có nghĩa vụ liên đới trả cho ông số tiền nợ mua thức ăn là 36.610.000 đồng (ba mươi sáu triệu sáu trăm mười nghìn đồng).*

*Buộc bà Lê Thị A có nghĩa vụ trả cho ông Phan Huy T5 số tiền nợ mua thức ăn là 36.610.000 đồng (ba mươi sáu triệu sáu trăm mười nghìn đồng). Ghi nhận ông Phan Huy T5 không yêu cầu bà Lê Thị A có nghĩa vụ trả lãi đối với số tiền này.*

*Không chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của ông Phan Huy T5 về việc yêu cầu ông Trần Văn T có nghĩa vụ liên đới với bà Lê Thị A trả cho ông số tiền trên.*

*Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, nghĩa vụ thi hành án, án phí sơ thẩm và quyền kháng cáo của các đương sự.*

*Ngày 27/6/2024, bị đơn ông Trần Văn T có đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre sửa một phần bản án sơ thẩm theo hướng:*

*Ông yêu cầu chia cho ông nhận 70% diện tích các thửa đất 161, 167, cùng tờ bản đồ số 10; chia cho bà A nhận 30% diện tích các thửa đất này. Ai nhận đất nhiều hơn sẽ trả chênh lệch giá trị theo định giá của Tòa án.*

*Ông yêu cầu chia đôi 30 chỉ vàng 24k, tiền hụi 39.000.000 đồng là tài sản trong thời kỳ hôn nhân do bà A đã giữ số vàng và số tiền nên yêu cầu bà ai trả lại cho ông 1 chỉ vàng 24k và số tiền 19.500.000 đồng.*

**Tại phiên tòa phúc thẩm:** Bà Trần Thị T1 là người đại diện theo ủy quyền của ông Trần Văn T giữ nguyên yêu cầu kháng cáo của ông T. Nguyên đơn bà Lê Thị A không đồng ý yêu cầu kháng cáo của ông T và đề nghị Hội

đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm. Các bên đương sự không thỏa thuận được về việc giải quyết vụ án.

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông T trình bày:* Quá trình giải quyết vụ án, bà A có thừa nhận nguồn gốc các thửa đất 161, 167 cùng tờ bản đồ số 10 có nguồn gốc của cha mẹ ông T cho ông T vào năm 1982 nên ông T kháng cáo yêu cầu chia cho ông T các thửa đất 161, 167 theo tỉ lệ ông T nhận 70%, bà A nhận 30% diện tích các thửa đất trên là phù hợp.

Đối với kháng cáo của ông T yêu cầu chia  $\frac{1}{2}$  số vàng 30 chỉ vàng 24k và  $\frac{1}{2}$  số tiền hốt hụi 39.000.000 triệu đồng là có căn cứ. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử sửa một phần bản án sơ thẩm theo yêu cầu kháng cáo của ông Trần Văn T.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre phát biểu:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; những người tham gia tố tụng đã thực hiện quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình theo quy định của pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, tuyên xử theo hướng: Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Trần Văn T; Giữ nguyên Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 91/2024/HNGĐ-ST ngày 06 tháng 6 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng. Xét kháng cáo của bị đơn ông Trần Văn T và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre. Hội đồng xét xử nhận định.

Về tố tụng: Bị đơn ông Trần Văn T kháng cáo và thực hiện các thủ tục kháng cáo hợp lệ trong thời hạn luật định nên được xem xét giải quyết theo trình tự thủ tục phúc thẩm.

Về nội dung:

[1] Bà Lê Thị A và ông Trần Văn T đã ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn số 22/2022/QĐCNTTLH ngày 11/5/2022 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm. Do bà A và ông T tự thỏa thuận về việc phân chia tài sản chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung.

[1.1] Sau khi ly hôn, ông T và bà A chưa thỏa thuận được việc phân chia tài sản chung nên bà A khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung sau khi ly hôn, bao gồm: Thửa đất 161 diện tích 998m<sup>2</sup>; thửa đất 167 diện tích 2.912,6m<sup>2</sup>, cùng tờ bản đồ số 10; căn nhà cấp 4 (nền lót gạch men, vách tường, mái lợp tol, cột bê tông) cất trên thửa đất 167, nhà và đất tọa lạc ấp G, xã T,

huyện G, tỉnh Bến Tre. Tại phiên tòa sơ thẩm, bà A rút lại yêu cầu chia tài sản là căn nhà chính có kết cấu (móng cột dầm bê tông cốt thép, tường bao che, ngăn phòng xây gạch dày 10cm, sơn nước không trần, nền lát gạch ceramic, mái tôn fbrôximăng); nhà sau có kết cấu (cột gỗ tạp, vách lá + tôn, không trần, nền xi măng mái tôn tráng kẽm). Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ quy định tại điểm c khoản 1 Điều 217 Bộ luật Tố tụng dân sự, đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu này của bà A là phù hợp.

[1.2] Ông T có đơn phản tố yêu cầu chia đôi số vàng và số tiền mà ông cho rằng bà A đang quản lý gồm: 27 chỉ vàng 24k và 39.000.000 đồng tiền hốt hụi; ông T yêu cầu bà A giao lại cho ông 13,5 chỉ vàng 24k và 19.500.000 đồng tiền hụi. Bà T1 có yêu cầu độc lập yêu cầu được nhận thừa đất 161, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre. Do ông T và bà T1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ mà vắng mặt tại phiên tòa đến lần thứ hai không có lý do nên Tòa án cấp sơ thẩm đình chỉ giải quyết yêu cầu phản tố của ông T và đình chỉ giải quyết yêu cầu độc lập của bà T1.

[1.3] Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết phân chia tài sản chung của bà A và ông T; đồng thời giải quyết yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập là ông Phan Văn B2, ông Phan Huy T5, bà Trần Thị T1.

[1.4] Do không đồng ý về phân chia tài sản chung là quyền sử dụng đất; về số vàng, về tiền hốt hụi nên ông T kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, yêu cầu chia lại quyền sử dụng đất: Chia cho ông nhận 70%, chia cho bà A nhận 30% diện tích các thửa đất 161, 167. Ngoài ra ông T7 cầu bà A giao cho ông ½ số vàng là 15 chỉ vàng 24k và ½ số tiền hụi là 19.500.000 đồng.

[1.5] Các phần khác của Quyết định bản án sơ thẩm các đương sự không có kháng cáo, Viện kiểm sát không có kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[2] Xét kháng cáo của ông Trần Văn T về chia tài sản chung là quyền sử dụng đất:

[2.1] Về nguồn gốc đất thửa 161, thửa 167, cùng tờ bản đồ số 10, bà Lê Thị A và ông Trần Văn T thống nhất thửa 167: 418,7 m<sup>2</sup> và thửa 167c: 467,6 m<sup>2</sup> là do ông T và bà A nhận chuyển nhượng nên xác định là tài sản chung của ông T và bà A.

[2.2] Đối với các thửa 167a: 1.149,9 m<sup>2</sup>, 167d: 623,7 m<sup>2</sup>, 167e: 250,6 m<sup>2</sup> và thửa 161a: 616,3 m<sup>2</sup>, thửa 161b: 381,5 m<sup>2</sup>, ông T và bà A thống nhất là của cha mẹ ông T (ông Trần Văn T4, bà Nguyễn Thị K), tuy nhiên bà A cho rằng cha mẹ ông T cho bà A và ông T năm 1984, còn ông T cho rằng cha mẹ ông cho ông sử dụng đất này từ năm 1975, đến năm 1982 ông được cho luôn đất, cho trước khi ông kết hôn với bà A.

[2.3] Căn cứ hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (BL 49-83) thể hiện: ...Ngày 24/6/1998 hộ ông Trần Văn T được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất gồm các thửa 524, 1453, cùng tờ bản đồ số 02, diện tích 3.055 m<sup>2</sup>. Năm 2008, ông T mất giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ngày 09/12/2011, ông T có đơn đề nghị cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, kèm theo có Danh sách công khai các trường hợp đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thể hiện: nguồn gốc đất do cha mẹ ruột ông T cho ông T năm 1982 sử dụng ổn định đến năm 1998 được Ủy ban nhân dân huyện G cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đến năm 2008 làm thất lạc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đến nay không tìm lại được... Ngày 31/01/2013, hộ ông T và bà A được cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với thửa mới là thửa 161, tờ bản đồ số 10, diện tích 998 m<sup>2</sup> và thửa 167, tờ bản đồ số 10, diện tích 2.912,6 m<sup>2</sup>. Ông T không có ý kiến hay khiếu nại về việc bà A cùng ông đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất toàn bộ phần đất trong đó có phần đất cha mẹ ông T cho ông T năm 1982. Như vậy, ông T đã thừa nhận một phần thửa 167 (gồm thửa 167a: 1.149,9 m<sup>2</sup>, thửa 167d: 623,7 m<sup>2</sup>, thửa 167e: 250,6 m<sup>2</sup>) và toàn bộ thửa 161 (gồm: thửa 161a: 616,3 m<sup>2</sup>, thửa 161b: 381,5 m<sup>2</sup>) là tài sản chung vợ chồng của ông T và bà A. Do đó, bà A khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung vợ chồng sau khi ly hôn là thửa 161, thửa 167, cùng tờ bản đồ số 10 nêu trên (cụ thể là: các thửa 167a: 1.149,9 m<sup>2</sup>, thửa 167b: 418,7 m<sup>2</sup>, thửa 167c: 467,6 m<sup>2</sup>, thửa 167d: 623,7 m<sup>2</sup>, thửa 167e: 250,6 m<sup>2</sup> và thửa 161a: 616,3 m<sup>2</sup>, thửa 161b: 381,5 m<sup>2</sup>) là có căn cứ.

[2.4] Tuy nhiên xét về nguồn gốc đất, trong đó có: một phần thửa 167 gồm thửa 167b: 418,7 m<sup>2</sup> và thửa 167c: 467,6 m<sup>2</sup> là do ông T, bà A nhận chuyển nhượng, Tòa sơ thẩm đã xem xét chia cho ông T, bà A mỗi người nhận ½ (50%) và một phần thửa 167 còn lại gồm: thửa 167a: 1.149,9 m<sup>2</sup>, thửa 167d: 623,7 m<sup>2</sup>, thửa 167e: 250,6 m<sup>2</sup> và toàn bộ thửa 161 (gồm thửa 161a: 616,3 m<sup>2</sup>, thửa 161b: 381,5 m<sup>2</sup>) là do cha mẹ ông T cho ông T năm 1982 trước khi kết hôn với bà A, do đó Tòa sơ thẩm đã xem xét chia cho ông T nhận 60% và bà A nhận 40% thuộc một phần thửa 167 còn lại và toàn bộ thửa 161, cùng tờ bản đồ số 10 (cụ thể xem xét cho: bà A nhận các thửa 167c: 467,6 m<sup>2</sup>, thửa 167d: 623,7 m<sup>2</sup>, thửa 167e: 250,6 m<sup>2</sup> và thửa 161b: 381,5 m<sup>2</sup>. Ông T nhận các thửa 167a: 1.149,9 m<sup>2</sup>, thửa 167b: 418,7 m<sup>2</sup> và thửa 161a: 616,3 m<sup>2</sup>), đồng thời có xem xét buộc bà A hoàn giá trị đất chênh lệch (trên giá trị các thửa đất bà A, ông T được chia nêu trên) cho ông T với số tiền 42.430.000đ theo bản án sơ thẩm đã tuyên là có căn cứ. Do đó, ông T kháng cáo yêu cầu chia cho ông nhận 70% và bà A nhận 30% thuộc toàn bộ thửa 167 và toàn bộ thửa 161, cùng tờ bản đồ số 10 nêu trên là không có cơ sở để chấp nhận.

[3] Xét kháng cáo của ông T yêu cầu bà A giao lại cho ông ½ số vàng 30 chỉ 24k và ½ số tiền hót hụi 39.000.000 đồng, nhận thấy:

[3.1] Bị đơn ông T có yêu cầu phản tố yêu cầu chia 27 chỉ vàng 24k và số tiền hụi là 39.000.000 đồng (ba mươi chín triệu đồng). Do ông T đã được Tòa án

triệu tập hợp lệ mà vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do (BL: 261-262; 295-296; 302, 304; 305); ông T không có người đại diện theo ủy quyền cho ông T tham gia phiên tòa, cũng không có yêu cầu xét xử vắng mặt, nên xem như ông T từ bỏ yêu cầu phản tố; Do đó Tòa án cấp sơ thẩm đình chỉ giải quyết yêu cầu phản tố của ông T là đúng quy định. Ông T có quyền khởi kiện lại yêu cầu phản tố theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, khi Quyết định đình chỉ Tòa án cấp sơ thẩm không căn cứ quy định tại điểm c khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự mà căn cứ quy định tại điểm c khoản 1 Điều 217 Bộ luật Tố tụng dân sự là không đúng nên cấp phúc thẩm điều chỉnh lại cho phù hợp.

[3.2] Xét thấy, Tòa án cấp sơ thẩm đình chỉ giải quyết yêu cầu phản tố của ông T đối với yêu cầu chia  $\frac{1}{2}$  số vàng 27 chỉ 24k nhưng ông T kháng cáo yêu cầu chia  $\frac{1}{2}$  số vàng 30 chỉ 24k là cũng vượt quá yêu cầu phản tố.

[4] Xét thấy, ông T kháng cáo nhưng không có chứng cứ gì mới để chứng minh tại phiên tòa phúc thẩm, do đó toàn bộ kháng cáo của ông T không có cơ sở để chấp nhận.

[5] Đề nghị của người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bị đơn là không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên không được chấp nhận.

[6] Quan điểm của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[7] Từ những nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của ông Trần Văn T; giữ nguyên Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 91/2024/HNGĐ-ST ngày 06 tháng 6 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

[8] Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo của ông Trần Văn T không được chấp nhận nên ông T phải chịu án phí phúc thẩm. Tuy nhiên ông T thuộc diện người cao tuổi nên được miễn án phí (theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí tòa án).

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Trần Văn T;

Giữ nguyên Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 91/2024/HNGĐ-ST ngày 06 tháng 6 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

Căn cứ vào các Điều 430, 440 Bộ luật Dân sự; Điều 33, khoản 3 Điều 45, Điều 59 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147, khoản 1 Điều 217, khoản 2 Điều 218, điểm c khoản 2 Điều 227, các khoản 1, 3 Điều 228 của Bộ luật Tố

tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị A về việc yêu cầu chia tài sản sau khi ly hôn đối với các thửa đất số 161, 167 cùng tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre.

1.1. Bà Lê Thị A được toàn quyền sử dụng đất và các tài sản gắn liền với đất đối với thửa đất số 167c, diện tích 467,6m<sup>2</sup>, thửa đất số 167d+167e, diện tích 874,3m<sup>2</sup>, thửa đất số 161b, diện tích 381,5m<sup>2</sup> cùng tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Buộc ông Trần Văn T có nghĩa vụ giao lại cho bà Lê Thị A quyền sử dụng đất thửa đất số 167c, diện tích 467,6m<sup>2</sup>, thửa đất số 167d+167e, diện tích 874,3m<sup>2</sup>, cùng tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre và các tài sản gắn liền với đất.

Buộc bà Trần Thị T1 có nghĩa vụ trả lại cho bà Lê Thị A quyền sử dụng đất thửa đất số 161b, diện tích 381,5m<sup>2</sup> cùng tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre và các tài sản gắn liền với đất.

(có hồ sơ đo đạc theo yêu cầu của Tòa án kèm theo)

Buộc bà Lê Thị A có nghĩa vụ trả cho bà Trần Thị T1 giá trị 02 cây dừa từ 01 đến 04 năm là 1.100.000 đồng (một triệu một trăm nghìn đồng).

1.2. Ông Trần Văn T được toàn quyền sử dụng đất và các tài sản gắn liền với đất đối với thửa đất số 167b, diện tích 418,7m<sup>2</sup>, thửa đất số 167a, diện tích 1149,9m<sup>2</sup>, thửa đất số 161a, diện tích 616,3m<sup>2</sup> cùng tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre.

(có hồ sơ đo đạc theo yêu cầu của Tòa án kèm theo)

Ghi nhận bà Trần Thị T1 không tranh chấp với ông Trần Văn T các tài sản gắn liền với đất thửa đất số 161a, diện tích 616,3m<sup>2</sup> cùng tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre.

1.3. Buộc bà Lê Thị A có nghĩa vụ giao lại cho ông Trần Văn T giá trị chênh lệch là 42.430.000 đồng (bốn mươi hai triệu bốn trăm ba mươi nghìn đồng).

Kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền điều chỉnh, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phù hợp như án tuyên khi đương sự có yêu cầu.

2. Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu khởi kiện của Lê Thị A về việc yêu cầu chia tài sản sau khi ly hôn đối với căn nhà có kết cấu nhà chính móng cột dầm bê tông cốt thép, tường bao che, ngăn phòng xây gạch dày 10cm, sơn nước không trần, nền lát gạch ceramic, mái tôn fbrôximăng; nhà sau cột gỗ tạp, vách

lá + tôn, không trần, nền xi măng mái tôn trắng kẽm.

3. Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu phản tố của ông Trần Văn T về việc yêu cầu chia tài sản sau khi ly hôn là 27 chỉ vàng 24k và số tiền hụi là 39.000.000 đồng (ba mươi chín triệu đồng).

4. Đình chỉ giải quyết yêu cầu độc lập của bà Trần Thị T1 về việc yêu cầu được nhận thừa đất số 161, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre.

5. Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của ông Phan Văn B2 về việc yêu cầu bà Lê Thị A và ông Trần Văn T có nghĩa vụ liên đới trả cho ông số tiền nợ mua thức ăn là 42.000.000 đồng (bốn mươi hai triệu đồng).

Buộc bà Lê Thị A có nghĩa vụ trả cho ông Phan Văn B2 số tiền nợ mua thức ăn là 42.000.000 đồng (bốn mươi hai triệu đồng). Ghi nhận ông Phan Văn B2 không yêu cầu bà Lê Thị A có nghĩa vụ trả lãi đối với số tiền này.

Không chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của ông Phan Văn B2 về việc yêu cầu ông Trần Văn T có nghĩa vụ liên đới với bà Lê Thị A trả cho ông số tiền trên.

6. Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của ông Phan Huy T5 về việc yêu cầu bà Lê Thị A và ông Trần Văn T có nghĩa vụ liên đới trả cho ông số tiền nợ mua thức ăn là 36.610.000 đồng (ba mươi sáu triệu sáu trăm mười nghìn đồng).

Buộc bà Lê Thị A có nghĩa vụ trả cho ông Phan Huy T5 số tiền nợ mua thức ăn là 36.610.000 đồng (ba mươi sáu triệu sáu trăm mười nghìn đồng). Ghi nhận ông Phan Huy T5 không yêu cầu bà Lê Thị A có nghĩa vụ trả lãi đối với số tiền này.

Không chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của ông Phan Huy T5 về việc yêu cầu ông Trần Văn T có nghĩa vụ liên đới với bà Lê Thị A trả cho ông số tiền trên.

7. Về chi phí tố tụng khác:

Buộc ông Trần Văn T có nghĩa vụ trả lại cho bà Lê Thị A số tiền 7.120.200 đồng (bảy triệu một trăm hai mươi nghìn hai trăm đồng).

8. Về án phí dân sự sơ thẩm:

8.1. Bà Lê Thị A và ông Trần Văn T được miễn án phí.

8.2. Bà Lê Thị A được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 10.123.000 đồng (mười triệu một trăm hai mươi ba nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0008241 ngày 05 tháng 7 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm.

8.3. Ông Phan Văn B2 được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.050.000 đồng (một triệu không trăm năm mươi nghìn đồng) theo biên lai thu

tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0011151 ngày 28 tháng 11 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm.

8.4. Ông Phan Huy T5 được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 915.250 đồng (chín trăm mười lăm nghìn hai trăm năm mươi đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004886 ngày 02 tháng 4 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm.

8.5. Sung vào công quỹ nhà nước số tiền tạm ứng án phí bà Trần Thị T1 đã nộp là 8.750.000 đồng (tám triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0009002 ngày 21 tháng 7 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm.

Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

9. Về án phí phúc thẩm: Ông Trần Văn T được miễn án phí phúc thẩm (do ông T thuộc diện người cao tuổi).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

- TAND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện Giồng Trôm;
- Chi cục THADS huyện Giồng Trôm;
- Các đương sự;
- Phòng KTNV&THAHS tỉnh Bến Tre;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Phạm Văn Ngọt**



